

Phát triển ứng dụng WEB

Web Application Development

Giảng viên:

ThS. Hoàng Anh Đức

- Mobile: 0986999984/01222222638

- Email: ducha.hung@gmail.com

Bộ môn Công nghệ phần mềm, Phòng 703, Nhà C12 tầng

Giới thiệu về CSS

- CSS=Cascading Style Sheets: Mẫu quy định cách thức thể hiện các thẻ HTML
- Style được đưa vào HTML 4.0 để giải quyết một số vấn đề về thiết kế.
- Giúp tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức cho việc thiết kế web.
- Có thể định nghĩa nhiều style vào một thẻ HTML

Định nghĩa Style

- Kiểu 1

<tag style=

“property1:value1;

property2:value2;

.....

propertyN:valueN;”>...</tag>

- Ví dụ:

<h1 style=“color : blue;

font-family : Arial;”>HUMG</h1>

- Kiểu 2

SelectorName{

property1:value1;

property2:value2;

.....

propertyN:valueN;}

<tag class = “SelectorName”>

.....</tag>

Ví dụ:

.TieuDe1 {

color: red;

font-family: Verdana, sans-serif; }

<h1 class=“TieuDe1”>HUMG</h1>

Định nghĩa Style – Ghi chú

Giống Ghi chú trong C++

- Sử dụng **`/* Ghi chú */`**
- Ví dụ:

```
SelectorName{
```

```
property1:value1; /*Ghi chu 1 */
```

```
property2:value2; /*Ghi chu 2 */
```

```
.....
```

```
propertyN:valueN;}
```

Phân loại CSS

- **Gồm 4 loại:**

0. Browser Default

1. Inline Style Sheet

2. Embedding Style Sheet

3. External Style Sheet

1. Inline Style Sheet

- Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng tag HTML

- Theo cú pháp kiểu 1:

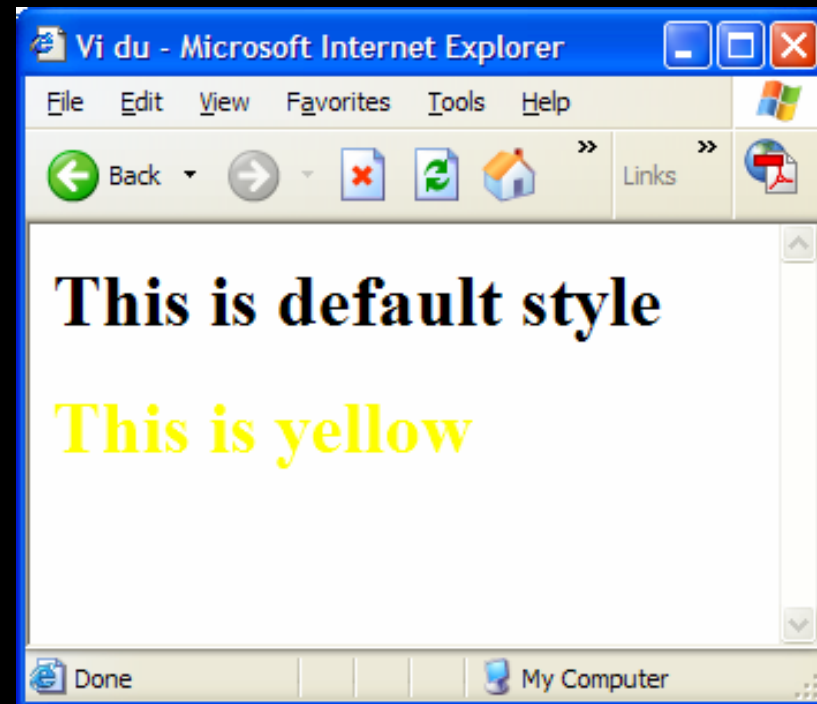
`<tag style= "property1:value1
...propertyN:valueN;">`

...

`</tag>`

- Ví dụ:

`<H1STYLE="color: yellow">This is yellow</H1>`



2. Embedding Style Sheet

- Nhúng trong tag <style> của trang HTML
- Theo cú pháp kiểu 2:

<head>

```
<style type="text/css" media="all | print | screen">
```

```
    SelectorName{
```

```
        property1:value1;
```

```
        property2:value2;
```

```
        .....
```

```
        propertyN:valueN;}...
```

```
</style>
```

</head>

2. Embedding Style Sheet – Ví dụ

<HTML>

<HEAD>

<TITLE>Embedded Style Sheet

</TITLE>

<STYLE TYPE="text/css">

P{color: red;

font-size: 12pt;

font-family: Garamond;}

H2{color: green;}

</STYLE>

</HEAD>

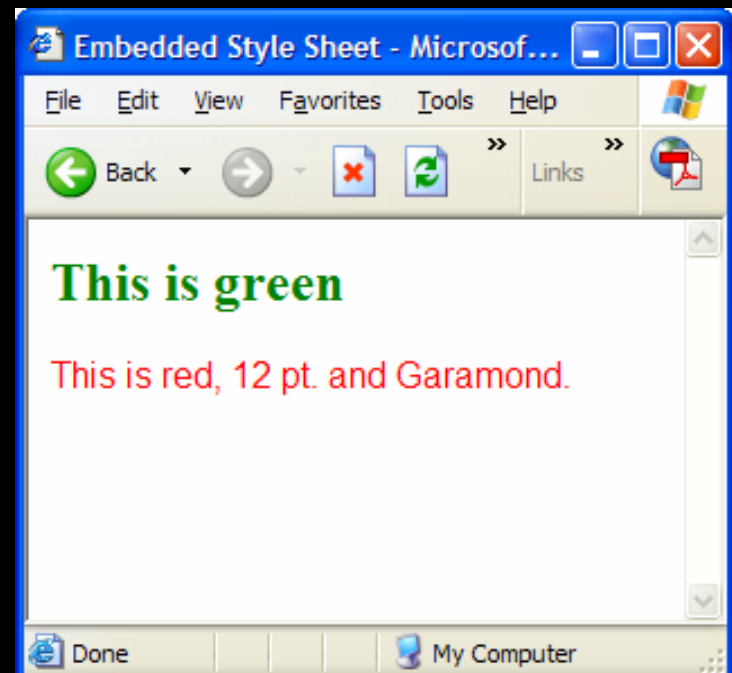
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">

<H2>This is green</H2>

<P>This is red, 12 pt. and
Garamond.</P>

</BODY>

</HTML>



3. External Style Sheet

- Mọi style đều lưu trong file có mở rộng là *.CSS
- Theo cú pháp kiểu 2
- Tạo liên kết đến file CSS

1. Trong trang HTML: liên kết bằng tag link:

```
<head>
```

```
    <link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">
```

```
</head>
```

2. Trong trang HTML: Liên kết bằng tag style với @import url:

```
<head>
```

```
    <style type="text/css" media="all | print | screen" >
```

```
        @import url(URL);
```

```
    </style>
```

```
</head>
```

3. External Style Sheet – Ví dụ

- Trong tập tin MyStyle.CSS

```
H2 {  
    FONT-WEIGHT: bold;  
    FONT-SIZE: 16pt;  
    COLOR: white;  
    FONT-STYLE: italic;  
    FONT-FAMILY: Arial;  
    BACKGROUND-COLOR: red;  
    font-color: white  
}
```

- Trong trang Web có sử dụng MyStyle.CSS

```
<html>  
    <head>  
        <title>Cascading Style  
        Sheets</title>  
        <link HREF="MyStyle.css"  
        REL="stylesheet" >  
    </head>  
    <body>  
        <h2>This is an H2</h2>  
    </body>  
</html>
```

3. External Style Sheet – Ví dụ

- Trong tập tin MyStyle.CSS

H2 {

FONT-WEIGHT: bold;

FONT-SIZE: 16pt;

COLOR: white;

FONT-STYLE

FONT-FAMIL

BACKGROU

font-color: w

}

- Trong trang Web có sử dụng MyStyle.CSS

<html>

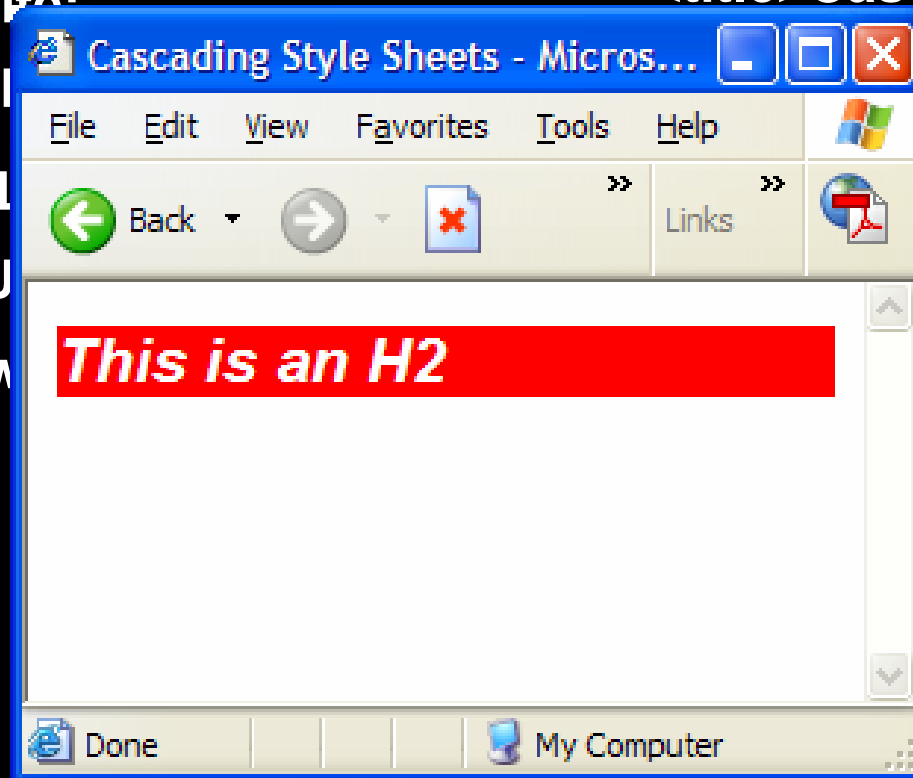
<head>

<title>Cascading Style

= "MyStyle.css"

>

>This is an H2</h2>



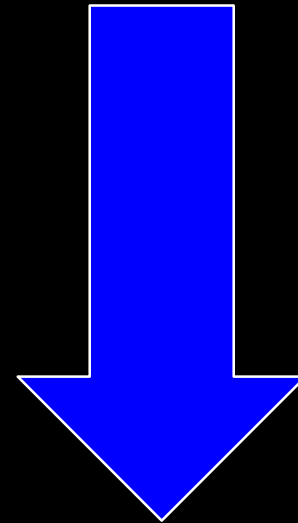
Phân loại CSS – So sánh, đánh giá

| | Inline Style Sheet | Embedding Style Sheet | External Style Sheet |
|-------------|---|--|---|
| Khai báo | Kiểu 1 | Kiểu 2 | Kiểu 2 |
| Cú pháp | <pre><p style="color:red;"> Test </p></pre> | <pre><style type="text/css"> .TieuDe1{color: red;} </style> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre> | <pre><link rel="stylesheet " href="main.css" /> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre> |
| Ưu điểm | <ul style="list-style-type: none"> • Dễ dàng quản lý Style theo từng tag của tài liệu web. • Có độ ưu tiên cao nhất | <ul style="list-style-type: none"> • Dễ dàng quản lý Style theo từng tài liệu web. • Không cần tải thêm các trang thông tin khác cho style | <ul style="list-style-type: none"> • Có thể thiết lập Style cho nhiều tài liệu web. • Thông tin các Style được trình duyệt cache lại |
| Khuyết điểm | <ul style="list-style-type: none"> • Cần phải Khai báo lại thông tin style trong từng tài liệu Web và các tài liệu khác một cách thủ công. • Khó cập nhật style | <ul style="list-style-type: none"> • Cần phải khai báo lại thông tin style cho các tài liệu khác trong mỗi lần sử dụng | <ul style="list-style-type: none"> • Tốn thời gian download file *.css và làm chậm quá trình biên dịch web ở trình duyệt trong lần đầu sử dụng |

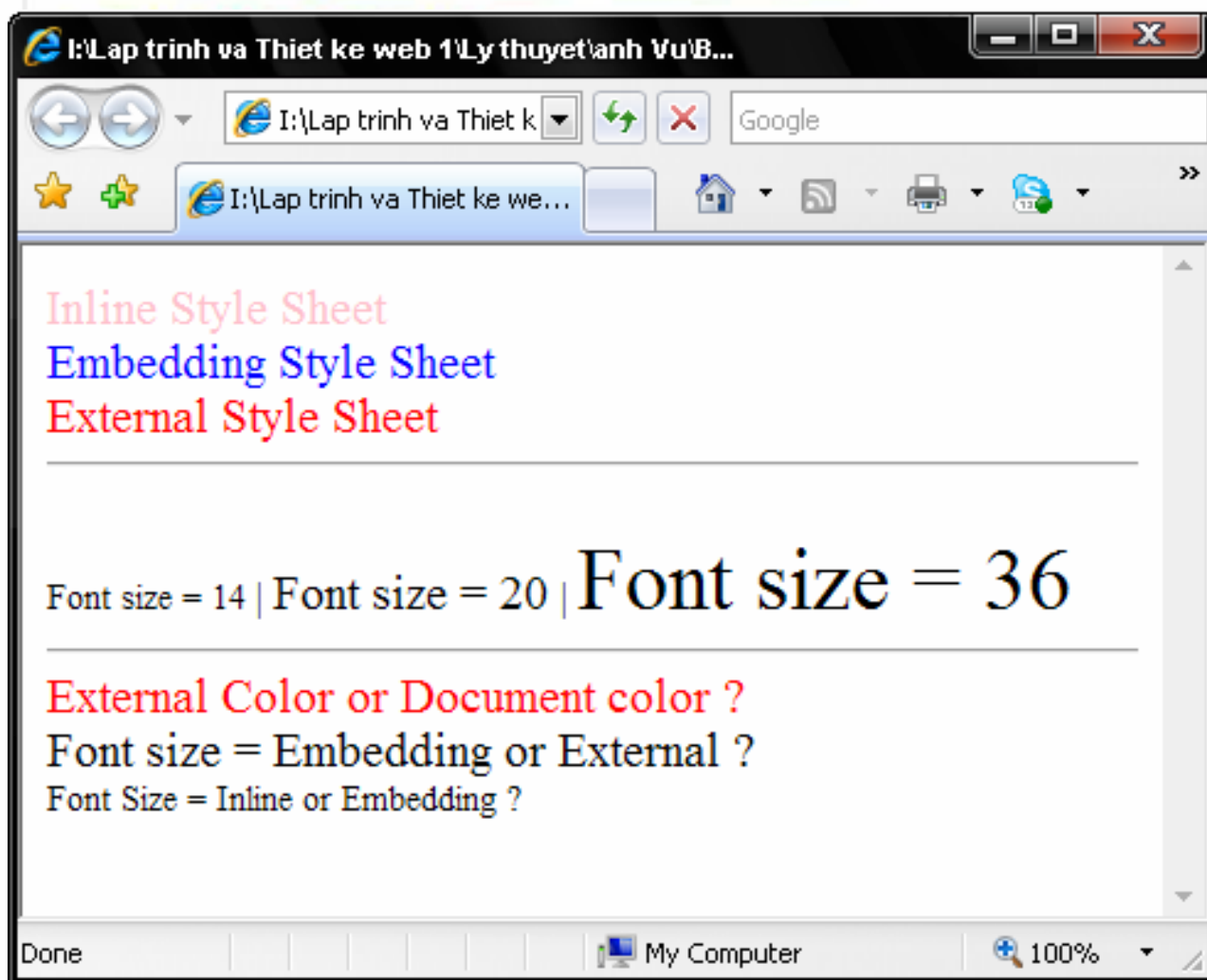
Độ ưu tiên

- Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default



Chú ý: Từ CSS3, thứ tự ưu tiên của Embedding Style và External Style là ngang nhau, Style nào khai báo sau sẽ được áp dụng định dạng.



```
<div> Font size = Embedding or External ? </div>
```

```
<div style="font-size:14px"> Font Size = Inline or Embedding ? </div>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

Selector trong CSS

- Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được áp định dạng
- Ví dụ:

h1 {

color:red;

font-family: Verdana, sans-serif; }

<h1> HUMG**</h1>**

Các loại Selector

| Loại | Mô tả phạm vi ảnh hưởng | Ví dụ |
|-----------------|--|---|
| element | Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web | h1 {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */ |
| #id | Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính id trong tài liệu Web | #test {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */ |
| .class | Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính class trong tài liệu Web | .note {color: yellow;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */ |
| element . class | Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng | h1.note {text-decoration: underline;} /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */ |

Các loại Selector

| Loại | Mô tả phạm vi ảnh hưởng | Ví dụ |
|-----------------------------------|--|---|
| Grouping | Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu. | h1,h2,h3 {background-color: orange;} /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */ |
| Contextual | Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó | p strong {color: purple;} /* ND của các thẻ nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tím */ |
| Pseudo Class Pseudo element | Định dạng được áp dụng dựa vào trạng thái của các Element. (Không xuất hiện trong mã lệnh HTML) | |

Selector Element

- Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag



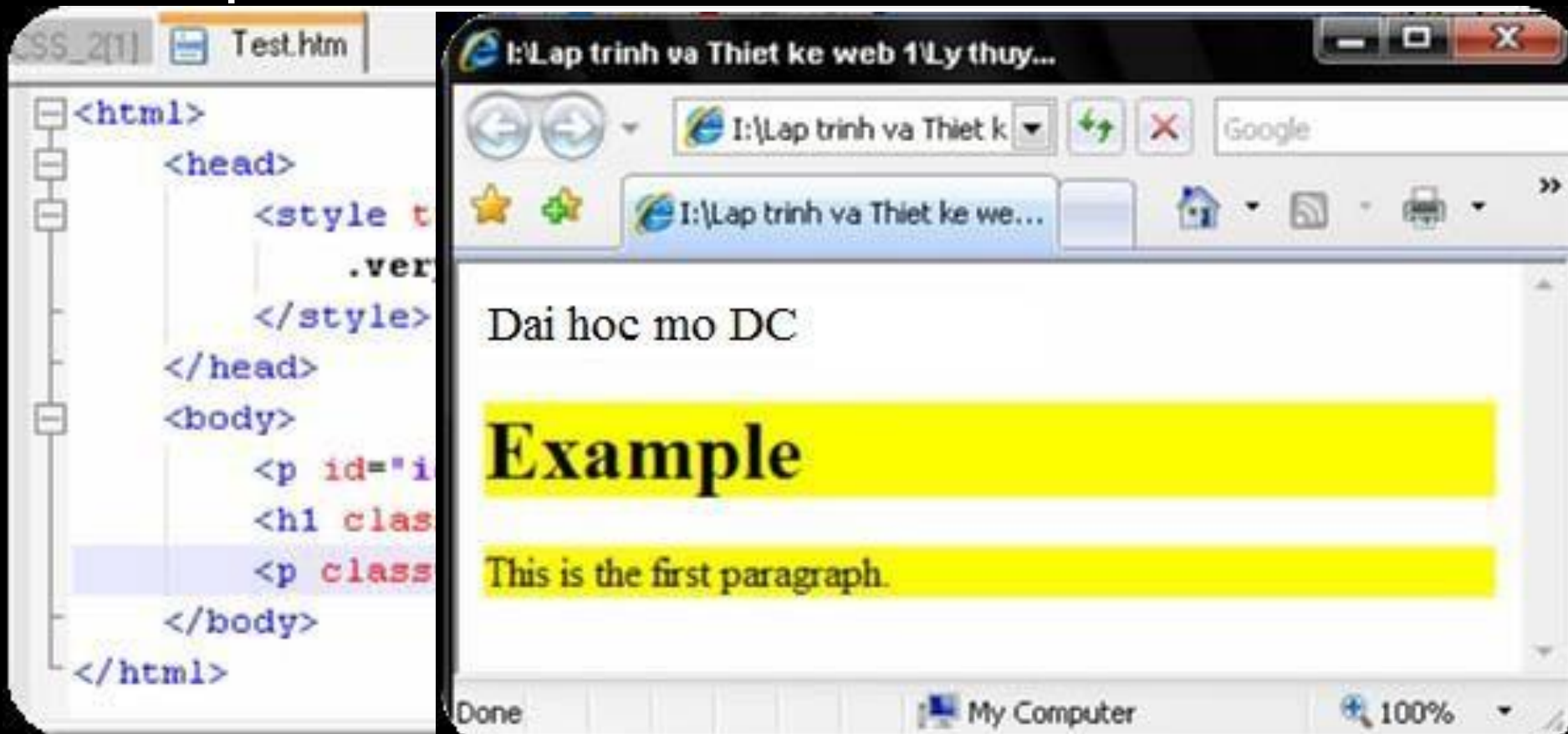
ID rules

- Có hiệu ứng trên tất cả element có đúng ID
- Ví dụ



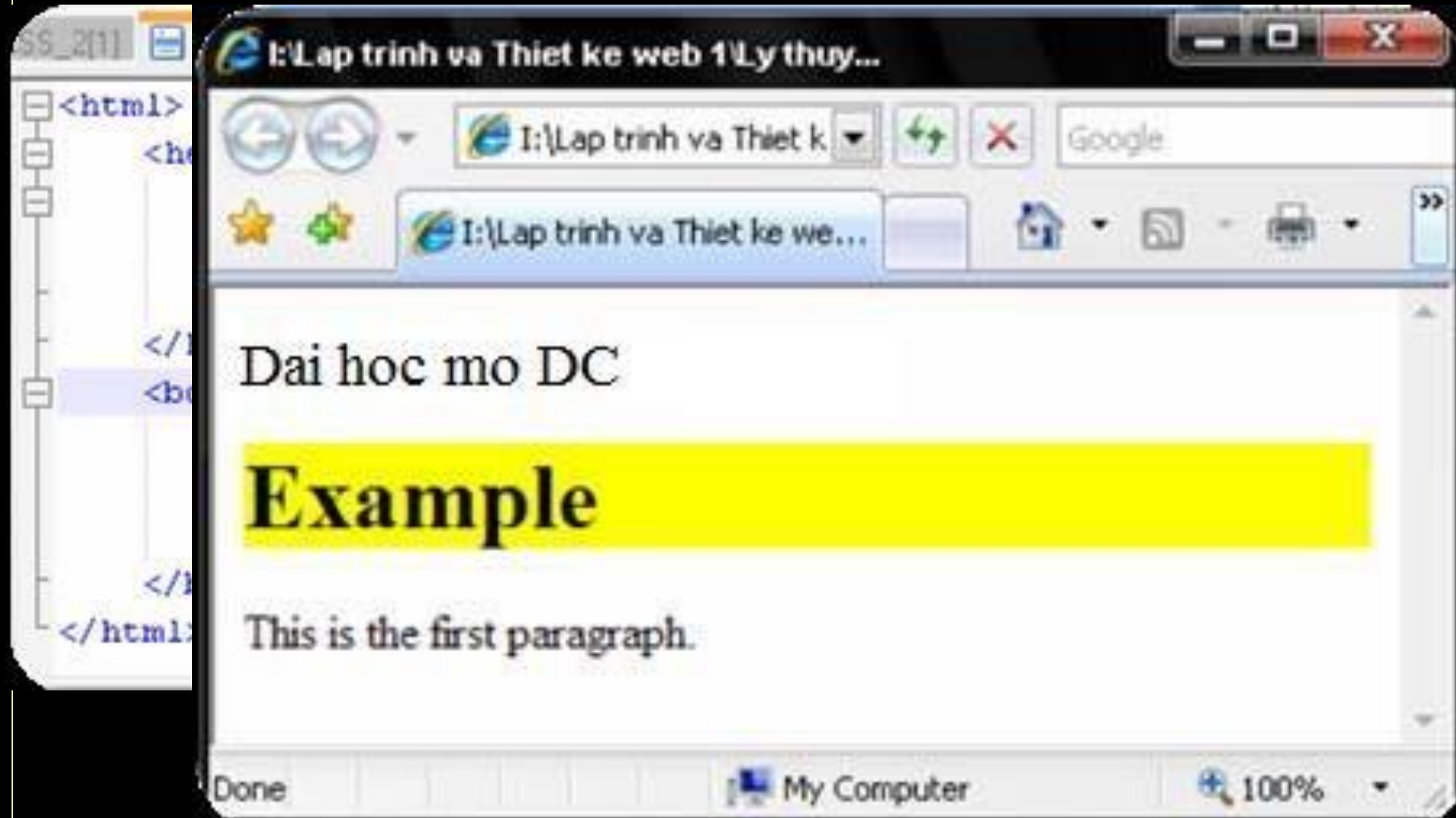
Class rules

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính class.
- Ví dụ



Kết hợp Element và Class rules

- Ví dụ

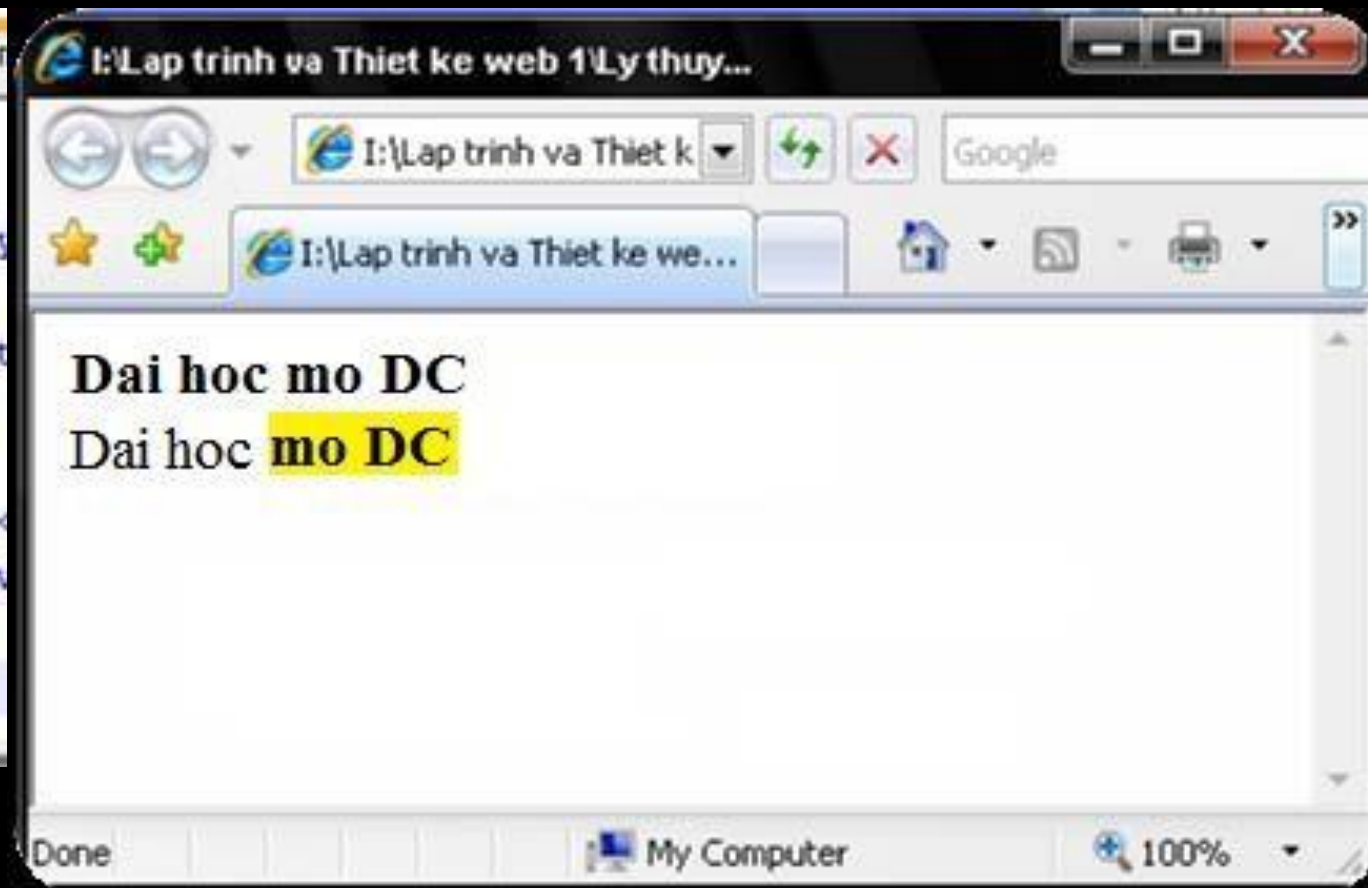


Contextual Selection

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự
- Ví dụ

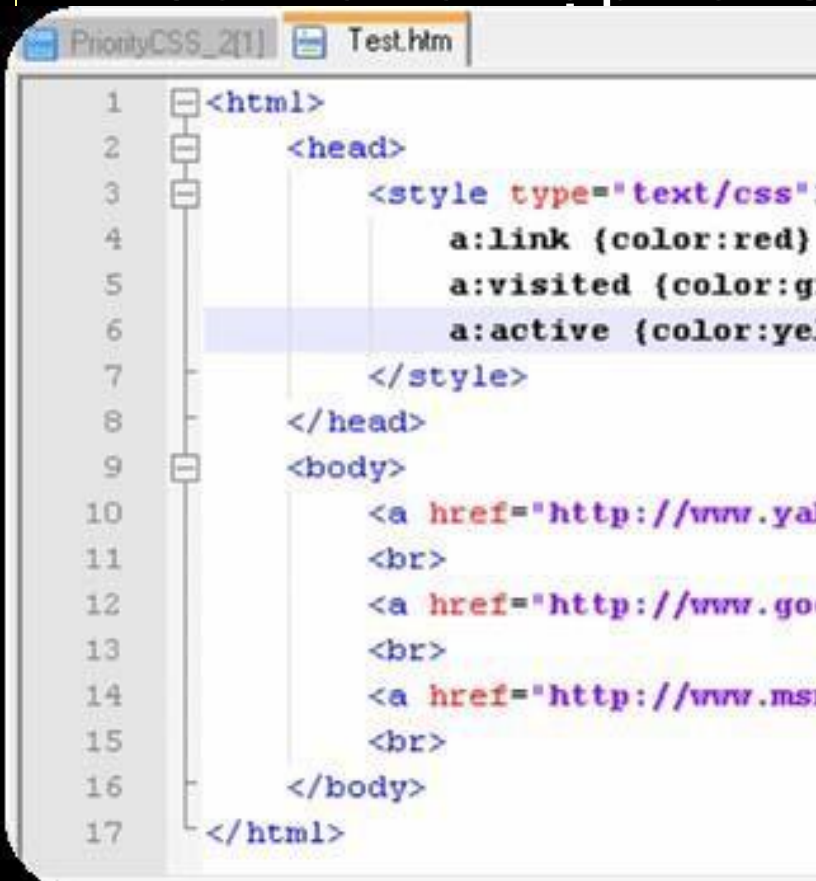


```
1 <html>
2   <head>
3     <sty
4
5     </st
6   </head>
7   <body>
8     <b><
9     <div
10
11   </body>
  </html>
```



Pseudo Class

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột...
- Có thể kết hợp với Selector khác




A screenshot of a code editor window titled 'PriorityCSS_2[1]' and 'Test.htm'. The code defines CSS rules for link states: `a:link {color:red}`, `a:visited {color:green}`, and `a:active {color:yellow}`. The `a:active` rule is highlighted with a blue selection bar. Below the code, a tree view shows the HTML structure with lines 1 through 17.

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       a:link {color:red}
5       a:visited {color:green}
6       a:active {color:yellow}
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10    <a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
11    <br>
12    <a href="http://www.google.com">Link to Google</a>
13    <br>
14    <a href="http://www.microsoft.com">Link to Microsoft</a>
15    <br>
16  </body>
17 </html>
```



Pseudo Element

- Định dạng dựa vào vị trí đầu tiên của ký tự, của dòng văn bản
- :first-letter, :first-line
- Có thể kết hợp với Selector khác



The screenshot shows a web browser window with two tabs: 'PriorityCSS_2[1]' and 'Test.htm'. The browser's developer tools are open, displaying the CSS rule 'div:first-line { font-variant: small-caps }'. The HTML code in the background shows a paragraph 'The first line of an article in Newsweek.' where the first line is rendered in small caps.

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       div:first-line { font-variant: small-caps }
5     </style>
6   </head>
7   <body>
8
9     <div>The first line of an article in Newsweek.</div>
10
11   </body>
12 </html>
```


Pseudo Element

- Định dạng dựa vào vị trí đầu tiên của ký tự, của dòng văn bản
- :first-letter, :first-line
- Có thể kết hợp với Selector khác



Pseudo Element



```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       P {font-size: 24px;}
5       P:first-child {font-size: 24px;}
6       SPAN {font-size: 24px;}
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10
11     <P>
12       <SPAN>
13         <P>
14           </SPAN>
15           few words of an article in
16         </P>
17
18     </body>
19 </html>
```

